



GIẢI PHÁP ỔN ĐỊNH KHU VỰC TÀI CHÍNH VIỆT NAM TRONG TIẾN TRÌNH TỰ DO HÓA TÀI KHOẢN VỐN

ThS. NGUYỄN THỊ MỸ PHƯỢNG - Đại học Công nghiệp TP. Hồ Chí Minh

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, tự do hóa tài khoản vốn là xu thế tất yếu, mang lại nhiều lợi ích cho các quốc gia. Tuy nhiên, sự di chuyển quá mức dòng vốn vào một quốc gia sẽ đưa nền kinh tế rơi vào tình trạng phát triển quá nóng, gây bất ổn cho khu vực tài chính. Tự do hóa tài khoản vốn chỉ có thể thành công khi quốc gia đã hội đủ những điều kiện tiền đề cần thiết, đặc biệt là sự ổn định của khu vực tài chính. Việt Nam cũng đang trong quá trình hội nhập ngày càng sâu rộng vào nền kinh tế khu vực và thế giới và từng bước tiến hành tự do hóa tài khoản vốn. Khảo sát các điều kiện đảm bảo ổn định khu vực tài chính, bài viết đề xuất giải pháp giữ ổn định khu vực trong bối cảnh tự do hóa tài khoản vốn.

• Từ khóa: Kinh tế, tài khoản vốn, ngân hàng thương mại, chủ sở hữu, nợ xấu.

Các điều kiện đảm bảo ổn định khu vực tài chính

Ishii và Habermeier (2002) cho rằng, để giữ ổn định khu vực tài chính trong bối cảnh tự do hóa tài khoản vốn đòi hỏi bản thân khu vực tài chính phải thực sự vững mạnh, đảm bảo có hệ thống giám sát khu vực tài chính hiệu quả, ổn định kinh tế vĩ mô.

Về điều kiện đảm bảo sự vững mạnh của khu vực tài chính

Hệ thống ngân hàng thương mại (NHTM) giữ vai trò quan trọng nhất trong khu vực tài chính Việt Nam, bởi đây là nơi cung cấp vốn chủ yếu cho các doanh nghiệp trong nền kinh tế. Do đó, để đánh giá sự vững mạnh của khu vực tài chính Việt Nam, tác giả chỉ tập trung đánh giá sự vững mạnh của hệ thống NHTM Việt Nam. Một hệ thống NHTM vững mạnh phải có năng lực tài chính cao và có khả năng chịu đựng được các cú “sốc” kinh tế. Để đánh giá năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam, bài viết sử dụng các tiêu chí trong khung CAMEL - hệ thống đánh giá tình trạng vững mạnh của các tổ chức tài chính dựa trên 5 tiêu chí: vốn, chất lượng tài sản, quản lý, doanh thu và mức thanh khoản.

(i) Quy mô vốn

Quy mô vốn của hệ thống NHTM Việt Nam được đánh giá qua tổng mức vốn chủ sở hữu, hệ số đòn bẩy và tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu.

- Vốn chủ sở hữu: Nếu xét theo quy chuẩn của CAMEL thì vốn chủ sở hữu của các NHTM phải đạt 20.000 tỷ đồng, tuy nhiên hiện nay mới chỉ có 4 NHTM lớn của Việt Nam đạt được tiêu chí này: Agribank, BIDV, Vietcombank và Vietinbank, còn lại các ngân

hàng khác quy mô vốn chủ sở hữu còn rất thấp so với quy định của khung CAMEL.

- Hệ số đòn bẩy: Sử dụng đòn bẩy tài chính có tác động khuếch đại ROE cho NHTM nhưng phải ở mức phù hợp, theo chuẩn CAMEL và chỉ tiêu này không được vượt quá 12 lần, nếu không dễ dẫn đến nguy cơ mất khả năng thanh khoản. Tính toán số liệu của 41 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2014, hệ số đòn bẩy bình quân lần lượt là 12%; 12,4%; 12%; 12,4% và 13,1% cho thấy, con số này hiện nay đã vượt quá chuẩn quy định của khung CAMEL.

- Tỷ lệ an toàn vốn tối thiểu: Tỷ lệ an toàn tối thiểu của các NHTM Việt Nam hiện nay đã ở trên mức yêu cầu của Ngân hàng Nhà nước (NHNN) là 9%. Tuy nhiên, vấn đề là do sự khác biệt trong chuẩn mực kế toán Việt Nam ít nghiêm ngặt hơn so với các tiêu chuẩn quốc tế, nên khó có thể so sánh.

(ii) Chất lượng tổng tài sản

Chất lượng của tài sản của hệ thống NHTM Việt Nam thể hiện thông qua chỉ tiêu nợ xấu. Theo số liệu NHNN cho thấy, tỷ lệ nợ xấu trong hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2014 lần lượt là 2,51%; 3,3%; 4,1%; 3,8% đều vượt quá quy định của khung an toàn CAMEL là 2%. Điều này cho thấy, chất lượng tổng tài sản của hệ thống NHTM ở mức thấp.

(iii) Quản trị điều hành

Trong những năm gần đây, hoạt động quản trị điều hành tại các NHTM cũng mang tính chuyên nghiệp hơn. Nhiều NHTM đã chuyển đổi từ cấu trúc tổ chức theo chức năng sang mô hình cấu trúc theo nhóm khách hàng, loại hình dịch vụ; áp dụng mô hình



quản lý theo thông lệ quốc tế (quản lý rủi ro, quản lý tín dụng, quản lý tài sản nợ - có). Tuy nhiên, hiện nay vẫn còn tồn tại nhiều bất cập như thiếu sự rõ ràng về vai trò của hội đồng quản trị, ban kiểm soát và ban điều hành.

(iv) Khả năng sinh lời

Khả năng sinh lời của hệ thống NHTM được thể hiện qua 2 chỉ tiêu ROA và ROE. Khung CAMEL quy định ROA > 1% và ROE ≥ 15%. Tuy nhiên, theo số liệu 41 NHTM Việt Nam, ROA của hệ thống NHTM trong giai đoạn 2010-2014 lần lượt là 1%, 1,1%; 0,7%, 0,6%; 0,6%; ROE lần lượt là 13%; 14%; 6,3%; 6,2%; 6,3%. Điều này cho thấy, 2 chỉ tiêu này hiện nay đã sụt giảm và không đảm bảo so với quy định của khung CAMEL.

(v) Khả năng thanh khoản

Để đánh giá khả năng thanh khoản của hệ thống NHTM Việt Nam, bài viết dựa trên 2 chỉ tiêu khả năng thanh toán ngắn hạn và tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tiền gửi.

- Khả năng thanh toán ngắn hạn: Theo chuẩn quốc tế, khả năng thanh toán ngắn hạn của các NHTM bằng 2 thì mới đảm bảo thanh toán cho các khoản huy động ngắn hạn. Tuy nhiên, thống kê từ báo cáo tài chính 41 NHTM Việt Nam, chỉ số này trong giai đoạn 2010-2014 lần lượt là 0,99; 1,04; 0,98; 0,95; 0,92. Điều này cho thấy, khả năng thanh toán của các khoản nợ ngắn hạn của các NHTM Việt Nam còn thấp và chưa đạt chuẩn quốc tế.

- Tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tiền gửi: Theo tính toán của tác giả, tỷ lệ dư nợ cho vay/tổng tiền gửi của hệ thống NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2014 luôn dao động từ 1 – 1,4 cho thấy, hệ thống NHTM luôn đối mặt với rủi ro thanh khoản khi lượng vốn huy động luôn ở mức thấp hơn so với lượng vốn cho vay.

Như vậy, qua phân tích theo khung CAMEL có thể thấy, năng lực tài chính của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay ở mức độ khá thấp, hầu hết 5 tiêu chí đều chưa đạt chuẩn CAMEL và thông lệ quốc tế. Ngoài ra, khả năng chịu đựng được các cú “sốc” bất lợi của hệ thống NHTM Việt Nam hiện nay còn rất kém (Nguyễn Đức Thành, 2015). Bên cạnh đó, theo đánh giá của Ngân hàng Thế giới, chỉ số xếp hạng khu vực tài chính Việt Nam trong giai đoạn 2005-2014 đều ở mức 3, trong khi mức cao nhất là 6. Do đó, có thể kết luận Việt Nam chưa đạt được điều kiện đảm bảo sự vững mạnh của khu vực tài chính trong bối cảnh tự do hóa tài khoản vốn.

Về điều kiện đảm bảo có hệ thống giám sát khu vực tài chính hiệu quả

Hiện nay, hệ thống các cơ quan giám sát khu vực tài chính ở Việt Nam về bản chất là mô hình giám

sát theo chức năng vẫn còn nhiều hạn chế như: (i) Khó khăn trong việc giám sát các rủi ro chéo do thiếu sự phối kết hợp, liên thông trong giám sát toàn bộ khu vực tài chính; (ii) Chủ yếu thực hiện giám sát an toàn vi mô, chủ yếu thiên về giám sát tuân thủ, không đảm bảo ngăn ngừa các rủi ro cũng như từ các cú sốc bên ngoài.

Về điều kiện đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô

Để giữ ổn định khu vực tài chính trong bối cảnh tự do hóa tài khoản vốn, cần phải đảm bảo sự ổn định kinh tế vĩ mô thông qua việc thực hiện hệ thống chính sách vĩ mô hiệu quả.

- Chính sách tài khóa: Chính sách tài khóa Việt Nam hiện đang tồn tại những khó khăn; kỷ luật tài khóa trong chi tiêu công chưa được tôn trọng và thường xuyên vượt dự toán; thu ngân sách thiếu bền vững...

- Chính sách tiền tệ: Điều hành chính sách tiền tệ hiện vẫn còn một số tồn tại như vẫn còn mang nặng tính hành chính; không quy định rõ mục tiêu cuối cùng nên có những khó khăn nhất định, cụ thể là có sự đánh đổi giữa các mục tiêu kiểm soát lạm phát và tăng trưởng kinh tế; hướng vào quá nhiều mục tiêu trung gian dẫn đến chính sách tiền tệ còn bị động, hiệu quả chưa cao.

- Quản lý nợ nước ngoài: Quản lý nợ nước ngoài hiện được thực hiện tương đối tốt. Tuy nhiên, vẫn tồn tại những điểm yếu như chưa thể hiện tính chủ động trong vay nợ, chưa xác định rõ mục tiêu, hiệu quả kinh tế của việc vay nợ...

- Quản lý dòng vốn: Việt Nam thực hiện chính sách quản lý các giao dịch vốn thận trọng. Tính đến hết năm 2014, hầu như không có cản trở nào đối với các dòng vốn vào, ngoại trừ một số rào cản kỹ thuật; trong khi đối với dòng vốn ra thì kiểm soát rất chặt chẽ.

Tóm lại, Việt Nam vẫn chưa hội đủ các điều kiện đảm bảo ổn định khu vực tài chính, nên các điều kiện tiền đề cho tự do hóa tài khoản vốn ở Việt Nam một cách an toàn là chưa đầy đủ. Dự kiến, đến năm 2020 Việt Nam vẫn chưa thể đạt mục tiêu tự do hóa tài khoản vốn hoàn toàn. Do vậy, chúng ta cần sớm thực hiện một lộ trình tự do hóa tài khoản vốn hết sức thận trọng và lâu dài.

Giải pháp giữ ổn định khu vực tài chính trong tiến trình tự do hóa tài khoản vốn

Thứ nhất, tăng cường sự vững mạnh cho khu vực tài chính với trọng tâm là hệ thống NHTM Việt Nam.

- Tăng vốn chủ sở hữu cho các NHTM Việt Nam thông qua việc thúc đẩy hơn nữa tiến trình cổ phần hóa các NHTM Nhà nước; tiến hành sáp nhập các



NHTM cổ phần nhỏ thành ngân hàng quy mô lớn để phát huy được lợi ích kinh tế.

- Tiếp tục xử lý nợ xấu trên cơ sở cần có khuôn khổ pháp lý điều tiết hoạt động này; hoàn tất thủ tục pháp lý tài sản bảo đảm; xây dựng hệ thống thông tin minh bạch; xây dựng thị trường mua bán nợ.

- Nâng cao năng lực quản trị ngân hàng trên cơ sở tách bạch rõ và thực hiện đầy đủ hai chức năng là quản trị điều hành và quản lý kinh doanh giữa hội đồng quản trị và ban điều hành.

- Tăng tính thanh khoản cho các NHTM Việt Nam thông qua việc thực hiện thành công giải pháp tăng vốn chủ sở hữu, nâng cao chất lượng tín dụng.

Thứ hai, hoàn thiện hệ thống giám sát khu vực tài chính Việt Nam.

Để có thể tiếp tục hoàn thiện và nâng cao năng lực giám sát khu vực tài chính cần đồng thời triển khai 2 giải pháp sau: (i) Song song với việc hoàn thiện hệ thống kế toán - kiểm toán theo chuẩn mực quốc tế, cần tiếp tục hoàn thiện giám sát tuân thủ, chuyển dần sang giám sát rủi ro, giám sát an toàn vĩ mô; (ii) Trong dài hạn cần xem xét chuyển từ mô hình giám sát theo chức năng hiện nay sang mô hình giám sát hợp nhất.

Thứ ba, ổn định kinh tế vĩ mô

Để tiếp tục tăng cường và ổn định kinh tế vĩ mô, cần tiếp tục đổi mới việc thực hiện các chính sách vĩ mô.

- Về chính sách tài khóa:

- (i) Cần xây dựng một chuẩn mực thâm hụt ngân sách và nợ công theo thông lệ quốc tế; minh bạch hóa thông tin về tình hình thực hiện các kỷ luật tài khóa thông qua các báo cáo định kỳ thường xuyên và cập nhật.

Hệ thống thuế cần được cải cách, đảm bảo các tiêu chí tạo nguồn thu bền vững, hiệu quả, công bằng và minh bạch. Hiện nay, có 3 loại thuế mà Việt Nam có thể kỳ vọng tăng thu trong tương lai là thuế thu nhập cá nhân, thuế tiêu thụ đặc biệt và thuế bất động sản.

- (ii) Cần cơ cấu lại chi ngân sách nhà nước theo hướng: Đối với chi thường xuyên, quản lý chặt các khoản chi, tinh giảm biên chế, tiết kiệm chi mua sắm, giảm tối đa hội nghị, hội thảo, đi công tác nước ngoài; đối với chi đầu tư, chỉ nên đầu tư vào những lĩnh vực mà khu vực tư nhân không làm được hoặc chưa có điều kiện làm nhưng có vai trò quan trọng đối với phát triển kinh tế - xã hội.

- Về chính sách tiền tệ:

Sự thành công trong điều hành chính sách tiền tệ trong thời gian qua đã tạo ra một môi trường lạm phát thấp. Môi trường lạm phát thấp là cơ hội để Việt Nam dần chuyển sang thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu; đồng thời, cho phép tỷ giá linh hoạt hơn để

giúp nền kinh tế tránh được các cú sốc bên ngoài, tạo điều kiện tăng dự trữ ngoại hối.

- Phối hợp đồng bộ giữa chính sách tiền tệ và chính sách tài khóa:

Để phối hợp đồng bộ 2 chính sách một cách hiệu quả nhất trong thực hiện mục tiêu ổn định giá cả và tăng trưởng kinh tế, ổn định khu vực tài chính nói riêng và ổn định kinh tế vĩ mô nói chung, cần thực hiện những giải pháp sau:

- (i) Cần có hội đồng chính sách tiền tệ quốc gia chịu trách nhiệm hoạch định chính sách cho Chính phủ chứ không giữ vai trò tư vấn như hiện nay.

- (ii) Để có thể thực hiện chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu trong tương lai, cần nâng cao tính độc lập của NHNN trong việc thực thi chính sách tiền tệ. NHNN phải được trao đầy đủ thẩm quyền trong việc lựa chọn các công cụ điều hành chính sách tiền tệ một cách linh hoạt và phù hợp nhất cũng như kiểm soát tất cả các công cụ có ảnh hưởng tới các mục tiêu của chính sách tiền tệ mà không cần phải thông qua Chính phủ.

- (iii) Cần thiết lập cơ chế cung cấp, trao đổi thông tin thường xuyên, tin cậy giữa các đơn vị chức năng của các cơ quan liên quan để kịp thời nắm bắt.

Thứ tư, nâng cao hiệu quả quản lý nợ nước ngoài

Về khía cạnh kỹ thuật, cần tính toán chính xác nhu cầu vay mượn để bù đắp chênh lệch giữa tiết kiệm và đầu tư, thâm hụt cán cân vãng lai và thâm hụt ngân sách; tăng cường khả năng hoàn trả nợ nước ngoài. Về khía cạnh thể chế, cần tiếp tục hoàn thiện sắp xếp thể chế trên cơ sở xây dựng cơ chế quản lý nợ nước ngoài tập trung về mặt quản lý thông tin. Cụ thể là nên thành lập một cơ quan chuyên trách về nợ nước ngoài tập trung chức năng, nhiệm vụ và có đủ thẩm quyền về quản lý nợ nước ngoài.

Thứ năm, nâng cao hiệu quả quản lý dòng vốn

Để nâng cao hiệu quả quản lý dòng vốn và ứng phó với dòng lưu chuyển vốn, cần phải thực hiện thành công các giải pháp về điều hành chính sách vĩ mô; đồng thời, áp dụng cơ chế linh hoạt tỷ giá, coi tỷ giá là công cụ chứ không phải là mục tiêu của chính sách tiền tệ. Bên cạnh đó, sử dụng các giải pháp trung hòa dòng vốn chảy vào hoặc áp dụng các biện pháp hành chính để kiểm soát các giao dịch vốn; tăng cường dự trữ ngoại hối nhằm nâng cao khả năng phòng vệ tài chính của nền kinh tế.

Tài liệu tham khảo:

1. Báo cáo tài chính của 41 NHTM Việt Nam trong giai đoạn 2010-2014;
2. Báo cáo thường niên Ngân hàng Nhà nước 2014;
3. Ishii, I. and Habermeier, K. (2002), *Capital Account Liberalization and Financial Sector Stability*, IMF;
4. Nguyễn Đức Thành (2015), *Báo cáo thường niên kinh tế Việt Nam 2015*.